

Bản án số: 34/2020/HNGĐ-PT.
Ngày: 09/11/2020
V/v : “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Ong Thân Thắng.
Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Thu Hiền.
Bà Trần Thị Hà.
- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh BG
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BG tham gia phiên tòa : Bà Nguyễn Thị Tuyết - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 09/11/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh BG xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 27/2020/TLPT- HNGĐ ngày 10/8/2020 về việc: "Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn" do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 28/2020/HNGĐ - ST ngày 29/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện LN , tỉnh BG bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 31/2020/QĐ-PT ngày 24/8/2020, quyết định hoãn phiên tòa số 29/2020/QĐ-PT ngày 04/9/2020, quyết định hoãn phiên tòa số 34/2020/QĐ-PT ngày 16/9/2020, quyết định tạm ngừng phiên tòa số 27/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 24/9/2020, thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 525/2020/TB-PT ngày 21/10/2020, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Huy M , sinh năm 1958. Có mặt tại phiên tòa.

***Bị đơn:** Bà Vũ Thị Hải Tr , sinh năm 1973. Có mặt tại phiên tòa.

Đều địa chỉ: Số nhà 410, khu QT, thị trấn C, huyện LN, tỉnh BG

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Chị Nguyễn Hải Linh, sinh năm 1995. Có mặt tại phiên tòa.

Địa chỉ: số nhà 410, khu QT, thị trấn C, huyện LN, tỉnh BG .

2. Ủy ban nhân dân huyện LN , tỉnh BG . Do ông Mai Văn D1 – chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện LN , đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND huyện tham gia tố tụng. Vắng mặt tại phiên tòa.

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:** Ông Trần Văn A , ông Trần Văn H, bà Võ Thị An B- Luật sư thuộc Văn phòng luật sư DA, Đoàn Luật sư tỉnh BG. (Ông An, bà Bình có mặt; ông Huy vắng mặt)

*** Người kháng cáo:** Ông Nguyễn Huy M , bà Vũ Thị Hải Tr . Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện đề ngày 17/9/2018, bản tự khai, biên bản hoà giải ông Nguyễn Huy M trình bày:

- Về quan hệ vợ chồng: Ông và bà Vũ Thị Hải Tr tìm hiểu trên cơ sở tự nguyện được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục địa phương vào tháng 11 năm 1993 nhưng không đăng ký kết hôn. Sau ngày cưới ông và bà Tr về sống chung với nhau ngay tại Khu QT, thị trấn C, huyện LN, tỉnh BG, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận hạnh phúc. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, đến năm 2010 vợ chồng sống ly thân không ai quan tâm đến ai nữa. Nay ông xét thấy tình cảm giữa ông và bà Tr không còn, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa, ông đề nghị Toà án giải quyết không công nhận ông và bà Vũ Thị Hải Tr là vợ chồng.

- Về con chung: Ông và bà Tr có 01 con chung là Nguyễn Hải Linh, sinh năm 1995, hiện đã trưởng thành, ông không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết việc nuôi dưỡng con chung.

- Về tài sản chung: Ông xác định ông và bà Tr có tài sản chung gồm: 01 ngôi nhà 2 tầng rộng khoảng 100m² xây từ năm 1995 đến năm 2004 tiếp tục sửa sang thêm. Xây trên diện tích đất của ông mua từ năm 1990 trước khi kết hôn với bà Tr. Diện tích đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông số: 01050/QSĐĐ/QĐ Số 211/QĐ-CT ngày 23/02/1999 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh BG cấp và 01 bộ ghế salon. Về số tài sản chung là ngôi nhà và bộ bàn ghế ông có nguyện vọng chia đôi và ông sử dụng ngôi nhà trên và ông trả cho bà Tr giá trị tài sản chênh lệch bằng tiền. Ngoài ra còn một số tài sản là đồ dùng sinh hoạt ít giá trị ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản riêng: Ông xác định ông có diện tích đất ở nguồn gốc mua của ông Nguyễn Thế C1 từ tháng 10/1991, đến tháng 8 năm 1992 ông có đổi cho ông Đoàn Văn V 40 m². Năm 1999 ông kê khai làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Nguyễn Huy M đã được Ủy ban nhân dân tỉnh BG cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 01050/QSĐĐ/QĐ Số 211/QĐ-CT ngày 23/02/1999 có diện tích đất là 135 m² tại Khu QT, thị trấn C, huyện LN, tỉnh BG. Ông đề nghị Tòa án xác nhận đây là tài sản riêng của ông.

- Về công nợ chung: Ông xác nhận ông và bà Tr không có nợ ai, không đề nghị Tòa án giải quyết.

* Tại bản tự khai ngày 14/01/2019, biên bản hoà giải tại Tòa án bà Vũ Thị Hải Tr trình bày:

- Về quan hệ vợ chồng: Bà và ông Nguyễn Huy M kết hôn với nhau trên cơ sở tự do tìm hiểu có làm thủ tục đăng ký kết hôn vào cuối năm 1993 tại Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện LN, tỉnh BG. Tuy nhiên bà đã làm mất giấy đăng ký kết hôn, bà

cũng đã có đề nghị xin xác nhận có đăng ký kết hôn của Ủy ban nhân dân thị trấn Chũ. Bà Tr xác định trong cuộc sống giữa bà và ông M cũng có xảy ra một số mâu thuẫn, ông M bỏ bê vợ con, thiếu trách nhiệm với vợ con, không quan tâm tới gia đình, vợ chồng sống ly thân từ năm 2010 đến nay. Tuy nhiên đến nay bà vẫn mong muốn về đoàn tụ gia đình để nuôi dạy con chung. Nếu ông M kiên quyết ly hôn bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- Về con chung: Bà Tr cũng xác định bà và ông M có 01 con chung là Nguyễn Hải Linh, sinh năm 1995, hiện đã trưởng thành, bà không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết giải quyết việc nuôi dưỡng con chung.

- Về tài sản chung: Bà Tr xác định bà và ông M có tài sản chung là ngôi nhà 2 tầng rộng khoảng 140m² xây từ năm 2004 và 01 mảnh đất rộng 135 m² mang tên ông Nguyễn Huy M a, bà và ông M được Ủy ban nhân dân thị trấn C làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi kết hôn, bà là người trực tiếp đến Ủy ban thị trấn C nộp tiền để cấp diện tích đất này, sau đó đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chủ hộ là Nguyễn Huy M (a). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh BG cấp ngày 23/02/1999; 01 bộ ghế salông; 01 chiếc xe ô tô hiện ông M đã bán và số tiền trong quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Chũ. Nếu phải ly hôn thì nguyện vọng của bà là chia đôi giá trị tài sản, bà xin được sử dụng nhà và đất và trích chia giá trị tài sản chênh lệch cho ông M .

- Về công nợ: Bà và ông M không nợ ai, bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

* Tại bản tự khai, biên bản hoà giải ngày 08/8/2019, chị Nguyễn Hải L trình bày: Chị không có yêu cầu, đề nghị gì về việc chia tài sản trong khối tài sản mà ông M , bà Tr đang giải quyết.

* Tại Bản tự khai ngày 05/5/2020 ông Mai Văn D1 – Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện LN trình bày: Theo văn bản số 60/TA ngày 04/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện LN yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện LN cho biết nội dung trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01050 QSDĐ/QĐ số 211/QĐ-CT ngày 23/02/1999 ghi là ông Nguyễn Huy M (a), sinh năm 1962, địa chỉ: Khu QT, thị trấn C, huyện LN, tỉnh BG có phải cấp cho ông Nguyễn Huy M , sinh năm 1958, địa chỉ: Khu QT, thị trấn C, huyện LN, tỉnh BG hay không? Thửa đất này cấp cho hộ ông M hay cá nhân ông M ? Qua hoạt động quản lý hành chính tại địa phương cho thấy: Không có ông Nguyễn Huy M (a), sinh năm 1962. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên có sai sót về năm sinh và tên chủ sử dụng đất. Thực tế Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên được cấp cho ông Nguyễn Huy M , sinh năm 1958. Do không tìm thấy hồ sơ lưu trữ, nên chưa có căn cứ để xác định được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này là cấp cho hộ ông Nguyễn Huy M hay cá nhân ông Nguyễn Huy M . Ông Mai Văn D1 từ chối tham gia phiên họp tiếp cận công

khai chứng cứ và hoà giải, xin vắng mặt trong các buổi làm việc cũng như các phiên xét xử vụ án trên.

* Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 27/11/2019 ông Nguyễn Hữu Tiến trình bày: Ông Tiến nguyên là chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn C từ năm 1994 đến năm 2002. Trong thời gian ông Tiến giữ cương vị chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn C. Vào khoảng năm 1998 khu Quang Trung, thị trấn C có nhiều hộ gia đình đồng loạt làm hồ sơ xét duyệt cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình thì có hộ gia đình ông Nguyễn Huy M – sinh năm 1958 và bà Vũ Thị Hải Tr – sinh năm 1973 cũng làm hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Huy M. Sau khi tiến hành kiểm tra, đo đạc hai thửa đất của ông M và bà Tr, Hội đồng xét duyệt đề nghị cấp có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hai thửa đất là Nguyễn Huy M (a) và Nguyễn Huy M (b). Ông Tiến xác định việc lập hồ sơ cấp đất là cho hộ gia đình ông M chứ không phải cá nhân ông M cũng như các hộ gia đình khác cũng vậy. Lịch sử mua bán của hai miếng đất trên thì ông Tiến không nắm rõ, nhưng khi làm hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cấp cho hộ gia đình, trong đó có bà Tr. Do vậy, bà Tr đề nghị ông Tiến xác nhận nội dung này và ông Tiến đã xác nhận nội dung này.

* Tại biên bản làm việc ngày 04/4/2019 ông Hoàng Tuấn Ninh trình bày: Ông Nguyễn Huy Vui là bố đẻ của ông Nguyễn Huy M có góp cổ phần thường xuyên tại Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn C từ ngày 24/11/2003 với số tiền đóng là 16.000.000 đồng. Sau đó đến ngày 07/3/2011 ông Nguyễn Huy Vui chuyển nhượng cho con là ông Nguyễn Huy M. Khi chuyển cho ông M ông Vui có cổ phần vốn góp thường xuyên là 78.000.000 đồng. Tiếp theo ngày 19/3/2013 ông M nộp, góp hàng năm thêm 25.000.000 đồng. Ngày 25/4/2014 ông M góp thêm 2.000.000 đồng. Ngày 6/8/2015 ông M góp thêm hàng năm là 5.000.000 đồng. Đến ngày 04/4/2019 số dư là 110.000.000 đồng (Một trăm mười triệu đồng). Về lợi tức hàng năm Quỹ tín dụng đã thanh toán hết cho các cổ đông hàng năm theo mức lãi suất là 10.5% / năm và hiện đã thanh toán hết năm 2018.

* Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 18/9/2019 ông Nguyễn Thế C1 trình bày: Ông C1 cùng vợ là bà Nguyễn Bích H được nhà nước phân cho 100 m² đất tại khu QT, thị trấn C, huyện LN, tỉnh BG vào năm 1989. Sau khi được cấp đất vợ chồng ông C1, bà H xây dựng 01 nhà 2 gian và đào 1 giếng, xây liếp và nhà tắm. Nguồn gốc đất này là đất ruộng, sau đó địa phương cấp cho vợ chồng ông C1, bà H để ở. Vào năm 1992, do không có nhu cầu sử dụng diện tích đất này nên ông C1, bà H đã bán cho ông Nguyễn Huy M với giá khoảng 5.500.000 đồng. khi mua bán giữa vợ chồng ông C1, bà H và ông M có viết giấy viết tay với nhau. Ông M là người trực tiếp đưa tiền cho vợ chồng ông C1, bà H. Việc chuyển nhượng đất giữa vợ chồng ông C1, bà H với ông M là hoàn toàn tự nguyện. Sau đó, ông M làm thủ tục sang tên

mảnh đất này. Ông C1 khẳng định việc mua bán diện tích đất trên cho ông Nguyễn Huy M vào năm 1992 và khẳng định chỉ giao dịch với một mình ông M.

* Tại biên bản làm việc ngày 04/4/2019 ông Bùi Văn Luân trình bày: Ông Luân là Ủy viên thư ký của Ủy ban nhân dân thị trấn C từ thời kỳ năm 1990 đến năm 1994. Nhiệm vụ là thay mặt Ủy ban nhân dân ký, xác nhận các công việc liên quan đến khai sinh, khai tử, đăng ký kết hôn, địa chính, xây dựng... Trong thời gian công tác trên ông Luân có thay mặt Ủy ban nhân dân thị trấn C có ký công nhận việc đăng ký kết hôn giữa ông Nguyễn Huy M và bà Vũ Thị Hải Tr, thời gian vào khoảng năm 1993. Thời gian cụ thể như thế nào ông Luân nhớ không rõ.

* Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 09/4/2019 ông Đoàn Văn V trình bày: Ông V có thửa đất thổ cư từ năm 1973 sát Quốc lộ 31 gần nhà ông V đang ở và phần đất của ông M, bà Tr đang quản lý cạnh nhà ông. Sau đó, để thuận lợi cho đôi bên, ông M có đổi cho ông V phần đất phía sau diện tích nhà ông Vũ, ông V đổi cho ông M lấy phần đất phía trước giáp Quốc lộ 31. Khi đổi lúc đầu rộng khoảng 40 m², sau đó ông M làm nhà, công trình có lấn tiếp tục sang nhà ông vài mét nữa. Thời gian đổi là vào năm 1995. Khi đổi có cả ông M, bà Tr có biết sự thoả thuận, còn người sang giao dịch trực tiếp với ông V là ông M, sau đó thì bà Tr có biết việc này. Khi đổi đất hai bên có làm giấy tờ với nhau. Theo đó, khi đổi đất ông M phải các cho ông V thêm số tiền là khoảng hơn 10.000.000 đồng, ông V không nhớ cụ thể. Sau đó, ông M xây lấn thêm phần đất của ông V và đưa cho ông V thêm một số tiền, cụ thể là bao nhiêu ông V không nhớ. Ông V xác nhận việc đổi đất với ông V lúc đó ông M với bà Tr đã về chung sống với nhau. Việc đổi đất giữa hai bên là tự nguyện và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh BG cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không có tranh chấp gì. Ông V xác định việc đổi đất này có sự thống nhất, đồng thuận của bà Vũ Thị Hải Tr.

* Tại biên bản làm việc ngày 04/4/2019 ông Mạc Anh T trình bày: Sau khi kiểm tra sổ sách đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn C thì hiện nay sổ sách của năm 1993 không còn lưu giữ. Văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân của bà Tr đề nghị xác nhận mà ông Tuấn đã ký xác nhận là dựa trên ý kiến của cán bộ chuyên môn trình lên và tham khảo ý kiến của các cán bộ chuyên môn phụ trách việc đăng ký kết hôn thời kỳ ông M, bà Tr kết hôn với nhau.

* Tại biên bản làm việc ngày 04/4/2019 ông V Quốc Q trình bày: Ông Q là cán bộ tư pháp của Ủy ban nhân dân thị trấn C từ năm 1991 đến năm 2003. Vào năm 1993, ngày tháng cụ thể do lâu ngày nên ông Q không nhớ, nhưng ông Q xác định có đăng ký kết hôn cho ông M, bà Tr. Sau khi về nghỉ vào năm 2003 thì sổ sách đăng ký kết hôn ông Q đã bàn giao lại toàn bộ cho cán bộ tiếp nhận. Hiện nay, sổ sách lưu trữ như thế nào ông Q không rõ.

* Tại biên bản ghi lời khai ngày 21/5/2020 Ông Bùi Quốc T trình bày: Gia đình ông và gia đình ông M là hàng xóm với nhau. Năm 1989 ông C1 cùng vợ là bà Nguyễn Bích H được nhà nước phân cho 100 m² đất tại khu QT, thị trấn C, huyện LN, tỉnh BG. Sau khi được cấp đất vợ chồng ông C1, bà H xây dựng 01 nhà 3 gian nhỏ và đào 1 giếng, xây liếp và nhà tắm. Nguồn gốc đất này là đất ruộng, sau đó địa phương cấp cho vợ chồng ông C1, bà H để ở. Vào năm 1992, do không có nhu cầu sử dụng diện tích đất này nên ông C1, bà H đã bán cho ông Nguyễn Huy M với giá khoảng 5.500.000 đồng. Khi mua bán giữa vợ chồng ông C1, bà H và ông M có viết giấy với nhau hay không thì ông không được biết. Sau đó, ông M làm thủ tục sang tên mảnh đất này.

* Tại biên bản định giá tài sản ngày 29/10/2019 xác định giá trị tài sản tranh chấp gồm có:

Diện tích đất 121m² x 19.200.000/1m² = 2.323.200.000 đồng

01 nhà cấp 3 loại 2 diện tích 150,89 m² = 157.680.050 đồng

01 bán mái lợp Proxi măng = 389.367 đồng

01 bán mái kèo sắt = 712.994 đồng

01 bộ bàn ghế salong = 2.000.000 đồng

Tổng giá trị: 2.483.982.411 đồng.

* Với nội dung nêu trên, bản án hôn nhân gia đình số 28/2020/HNGĐ-ST ngày 29/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện LN, tỉnh BG đã quyết định:

Áp dụng các Điều 33, 56, 59 và Điều 62- Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 28; 35; 92; 147; 227; 271; 272; 273 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12; Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Huy M, xử: Cho ông Nguyễn Huy M được ly hôn với bà Vũ Thị Hải Tr.

Về tài sản chung: Giao cho bà Vũ Thị Hải Tr được quyền quản lý, sử dụng phần diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01050 QSDĐ/QĐ số 211/QĐ-CT ngày 23/02/1999 ghi là ông Nguyễn Huy M (a), sinh năm 1962, địa chỉ: Khu QT, thị trấn C, huyện LN, tỉnh BG có diện tích đo thực tế là 121 m², 01 ngôi nhà cấp ba loại 2 có diện tích là 150,89 m², 01 bán mái Proximăng kèo gỗ có diện tích là 26,22 m², 01 bán mái kèo sắt lợp tôn rộng 11,02 m², 01 bộ bàn ghế salong. Tổng giá trị tài sản là 2.483.982.411 đồng (Hai tỉ bốn trăm tám mươi ba triệu chín trăm tám mươi hai nghìn bốn trăm mười một đồng). Bà Tr có nghĩa vụ trích chia giá trị tài sản chênh lệch cho ông Nguyễn Huy M số tiền là 1.383. 982.400 đồng (một tỉ ba trăm tám mươi ba triệu chín trăm tám mươi hai nghìn bốn trăm đồng). Bà Tr còn được hưởng giá trị tài sản được chia là 1.100.000.000 đồng (Một tỉ một trăm triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn giải quyết về chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án, tuyên quyền kháng cáo cho các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

*Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 07/7/2020 ông Nguyễn Huy M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 28/2020/HNGĐ - ST ngày 29/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện LN , tỉnh BG , đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà Vũ Thị Hải Tr . Đề nghị Tòa án xác định quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông đã được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông.

- Ngày 07/7/2020 bà Vũ Thị Hải Tr kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 28/2020/HNGĐ - ST ngày 29/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện LN, tỉnh BG về chia tài sản chung. Bà Tr không đồng ý việc Tòa án giao cho bà được quản lý, sở hữu, sử dụng tài sản chung (quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền) có tổng trị giá 2.483.982.411 đồng nhưng phải trích chia chênh lệch tài sản cho ông Nguyễn Huy M số tiền 1.383.982.400 đồng. Đề nghị Tòa án xét xử chia cho ông Nguyễn Huy M $\frac{1}{2}$ trị giá tài sản chung 2.483.982.411 đồng.

*Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo; bị đơn không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Ông Nguyễn Huy M trình bày:

+ Về quan hệ hôn nhân tôi không đồng ý Tòa án xử cho tôi ly hôn với bà Tr , lý do vì chúng tôi chung sống nhưng không có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Vì vậy đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa tôi và bà Tr .

+ Về tài sản:

Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01050 QSDĐ/QĐ số 211/QĐ-CT ngày 23/02/1999 ghi là ông Nguyễn Huy M (a), sinh năm 1962, địa chỉ: Khu QT, thị trấn C, huyện LN, tỉnh BG có diện tích đo thực tế là 121m² là tài sản riêng của tôi. Nguồn gốc đất là do tôi mua của ông Nguyễn Thế C1 tháng 10/1991, đến năm 1999 được UBND tỉnh BG cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên tôi.

Về tài sản trên đất tôi đồng ý là tài sản chung của tôi và bà Tr phát sinh trong thời gian chung sống, đồng ý chia đôi giá trị tài sản này.

Đề nghị Tòa án giao tài sản cho tôi được quản lý, sử dụng, sở hữu và tôi sẽ có trách nhiệm trích chia tài sản cho bà Tr .

Tôi không đồng ý việc bà Tr kháng cáo xác định quyền sử dụng đất là tài sản chung và đòi chia đôi giá trị tài sản cũng như nhận tài sản và trích chia bằng tiền cho tôi. Tôi không đồng ý giao quyền sử dụng đất cho bà Tr .

Tôi yêu cầu xem xét quyền sử dụng 68m² đất tại tổ dân phố Tiền Giang 4, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Bắc Giang được cấp Giấy chứng nhận tên Nguyễn Huy M , Vũ Hải Tr. Do chưa giải quyết ở cấp sơ thẩm nên tôi đề nghị Tòa án tách ra và nêu rõ các đương sự được quyền giải quyết ở vụ án khác.

Bà Tr và tôi được bố mẹ bà Tr cho đất 68m² nên đề nghị Tòa án xét xử đất ở Lục Ngạn là của riêng tôi, đất ở thành phố Bắc Giang là tài sản chung. Giao cho bà Tr được sử dụng đất ở thành phố Bắc Giang, trả cho tôi đất ở huyện LN .

Tôi đồng ý trích chia cho bà Tr 300 triệu đồng đến 400 triệu đồng công sức tôn tạo, duy trì đất ở thị trấn Chũ, không đồng ý chia 1/3 giá trị đất như Luật sư nêu.

Về chi phí định giá lại tài sản 2.400.000 đồng tôi xin chịu cả.

- Bà Vũ Thị Hải Tr trình bày:

+ Về quan hệ hôn nhân: Tôi và ông Nguyễn Huy M kết hôn với nhau trên cơ sở tự do tìm hiểu có làm thủ tục đăng ký kết hôn vào cuối năm 1993 tại Ủy ban nhân dân thị trấn Chũ, huyện LN, tỉnh BG. Tuy nhiên tôi đã làm mất giấy đăng ký kết hôn, tôi đã có đơn đề nghị xin xác nhận có đăng ký kết hôn của Ủy ban nhân dân thị trấn Chũ, huyện LN để cung cấp cho Tòa án. Vì vậy tôi không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông M về quan hệ hôn nhân là không công nhận quan hệ vợ chồng.

+ Về tài sản:

Tôi không chấp nhận quan điểm của ông M xác định quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông M.

Tôi xác định quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa tôi và ông M. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được UBND tỉnh BG cấp năm 1999 cho hộ ông Nguyễn Huy M. Trên đất này chúng tôi đã sinh sống và xây dựng nhà cửa, công trình phục vụ cho cuộc sống gia đình.

Về công sức của tôi và ông M trong việc tạo lập, duy trì, phát triển tài sản là tương đương nhau. Do vậy tôi đề nghị Tòa án xem xét chia đôi tài sản chung nhà, đất cho tôi và ông M mỗi người một nửa. Tôi xin nhận quản lý sử dụng tài sản và sẽ có trách nhiệm trích chia chênh lệch cho ông M bằng tiền. Lý do vì hiện nay tôi và con chung đang sinh sống ổn định tại nhà đất, chúng tôi là phụ nữ nên khó khăn trong việc tạo lập nơi ở mới. Ông M là đàn ông nên dễ dàng tạo lập nơi ở hơn mẹ con chúng tôi.

Về hình thể, hiện trạng của thửa đất thì không chia được bằng hiện vật.

* Chị Nguyễn Hải L trình bày: Tôi không có yêu cầu giải quyết gì về tài sản chung của bố mẹ vì không có công sức đóng góp gì. Đề nghị Tòa án giải quyết công bằng, giữ nguyên như bản án cấp sơ thẩm đã giải quyết.

* Luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông M trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Có quan hệ chung sống giữa ông M, bà Tr là đúng. Trên thực tế không có đăng ký kết hôn, hồ sơ vụ án không có tài liệu nào thể hiện việc kết hôn. Bà Tr khai có đăng ký kết hôn nhưng không cung cấp được. Cơ quan chức năng cũng không cung cấp được tài liệu về việc đăng ký kết hôn. Do đó căn cứ Nghị quyết số 35 của Quốc hội, Thông tư liên tịch số 01/2000 hướng dẫn thi hành luật Hôn nhân và gia đình thì trong trường hợp này Tòa án xét xử không công nhận là vợ chồng. Đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của ông M.

- Về tài sản: Do không phải quan hệ vợ chồng hợp pháp nên áp dụng Điều 16- Luật Hôn nhân và gia đình để giải quyết tài sản trong trường hợp chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn. Áp dụng Điều 208, Điều 209, 218, Điều 219- Bộ luật dân sự 2015 để xác định tài sản chung theo phần. Xác định quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông M, tài sản trên đất là của chung chia đôi. Quyền sử dụng đất là tài sản riêng vì: Có lời khai của ông C1 xác nhận bán đất cho ông M, phù hợp với các tài liệu khác liên quan đến quyền sử dụng đất của ông C1 thu thập được. Khi bán đất ông C1 giao các giấy tờ đó cho ông M để làm căn cứ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp riêng cho ông M. UBND xác nhận ông Nguyễn Huy M (a) trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ông Nguyễn Huy M đang giải quyết ly hôn là một người. Ngày 10/02/2011 ông M có lập văn bản đề nghị ông C1, ông V xác nhận việc mua bán, đổi đất. Lời khai của bà Tr không phù hợp, không khớp, không có tài liệu chứng minh. Việc sai số diện tích đất là do đo đạc

đã có xác nhận của cơ quan chức năng. Mẫu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có hai loại cấp cho hộ gia đình và cá nhân. Giấy chứng nhận này cấp cho cá nhân ông M , không phải cấp cho hộ gia đình ông M . Từ những nội dung trên đủ căn cứ xác định quyền sử dụng đất là của ông M nên cần giao nhà đất cho ông M được quản lý sử dụng.

Dù sao bà Tr cũng có công sức đóng góp đối với thửa đất nên đề nghị trích chia cho bà Tr 1/3 giá trị tài sản hoặc 300 triệu đến 400 triệu đồng như đề nghị của ông M .

Về lý do giao đất cho ông M : Ông M không có nơi ở nào khác, đất của riêng ông, ông là con trai nên sau này cần có nơi thờ cúng cha mẹ cho phù hợp đạo đức, truyền thống. Đất hiện mẹ ông M ở là của anh trai ông M . Ông M đã về hưu không có khả năng tạo lập nơi ở mới. Chị Linh đã trưởng thành có nơi làm việc ở Hà Nội, ông M không ngăn cấm chị về nhà.

Bà Tr và ông M có 1 thửa đất ở thành phố Bắc Giang do bố mẹ cho đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà Tr có khả năng tạo lập nơi ở mới.

- Từ những nội dung trên đề nghị HĐXX giải quyết:

+ Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông M và bà Tr .

+ Công nhận quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông M .

+ Chấp nhận việc ông M tự nguyện trích chia cho bà Tr 300 triệu đồng đến 400 triệu đồng.

+ Xác định tài sản trên đất là tài sản chung, trích chia 1/2 cho ông M , bà Tr .

+ Chấp nhận giao tài sản cho ông M quyền quản lý sử dụng tài sản nhưng trích chia chênh lệch cho bà Tr .

+ Đề nghị xác nhận ông M , bà Tr có 68m² đất là tài sản chung, sau này có quyền lợi đối với đất. Do chưa yêu cầu giải quyết ở cấp sơ thẩm nên sau này có quyền khởi kiện giải quyết bằng vụ án khác.

* Ông M nhất trí quan điểm của Luật sư, không tranh luận gì.

* Bà Tr trình bày: Không chấp nhận yêu cầu của ông M và Luật sư. Đất mẹ chồng ở là của bố mẹ chồng, không phải của anh Hùng (anh trai ông M). Các giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất của ông M mà Luật sư nêu là không có căn cứ chấp nhận. Việc mất đăng ký kết hôn đã xin xác nhận của cán bộ thị trấn làm thủ tục đăng ký kết hôn tại thời điểm năm 1993. Không đồng ý quan điểm của ông M đưa ra. Không biết thửa đất ở phường Hoàng Văn Thụ thế nào nên không có ý kiến gì.

* Chị L không có ý kiến tranh luận gì.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BG phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ tài liệu trong hồ sơ và diễn biến phiên tòa, đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của bà Tr , không chấp nhận kháng cáo của ông M . Do định giá lại nên giá trị tài sản thay đổi. Căn cứ khoản 2, Điều 308; Điều 309- Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần bản án sơ thẩm số 28/2020/HHNGĐ-ST ngày 29/6/2020 của TAND huyện LN , tỉnh BG về tài sản chung, án phí chia tài sản, cụ thể như sau:

+ Giải quyết cho ông M ly hôn bà Tr .

+ Xác định quyền sử dụng đất là tài sản chung của ông M , bà Tr . Giao cho bà Tr được quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất có giá trị 2.458.753.361 đồng nhưng phải trích chia $\frac{1}{2}$ giá trị cho ông M là 1.229.376.680 đồng.

+ Về án phí sơ thẩm: Do tài sản định giá lại giá trị giảm nên xác định lại án phí chia tài sản đối với bà Tr .

+ Án phí phúc thẩm do sửa bản án sơ thẩm nên căn cứ khoản 2, Điều 29- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm, trả lại ông M , bà Tr mỗi người 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục THADS huyện LN , tỉnh BG .

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm vấn tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông M , bà Tr được nộp cho Tòa án nhân dân huyện LN trong thời hạn quy định của pháp luật và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo đúng quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276 – Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, do đó kháng cáo của ông M , bà Tr là hợp lệ và HĐXX chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Người tham gia tố tụng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng có đơn xin vắng mặt, HĐXX thấy những người này đã có bản tự khai và quan điểm trong hồ sơ vụ án. Do đó sự vắng mặt của họ không làm ảnh hưởng đến quá trình xét xử vụ án. HĐXX căn cứ vào quy định của pháp luật tại khoản 3, Điều 296- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt những người này.

[3]. Xét nội dung kháng cáo của ông M về quan hệ hôn nhân, không đồng ý cấp sơ thẩm xử cho ly hôn, HĐXX thấy : Trong đơn khởi kiện ông Nguyễn Huy M cho rằng ông và bà Vũ Thị Hải Tr không có đăng ký kết hôn, bà Tr cho rằng bà và ông M có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nhưng do thời gian lâu ngày bà không giữ được Giấy chứng nhận kết hôn giữa bà với ông M , qua xác minh tại địa phương cung cấp hiện nay không còn tài liệu để lưu giữ sổ sách theo dõi đăng ký kết hôn thời gian ông M , bà Tr kết hôn, tuy nhiên địa phương có làm thủ tục đăng ký kết hôn giữa ông M và bà Tr .

Ông M , bà Tr có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương giữa hai gia đình, được mọi người chứng kiến, thừa nhận. Cả hai đều là cán bộ, công chức nhà nước nên phải có ý thức gương mẫu, chấp hành pháp luật. Quá trình xét xử phúc thẩm HĐXX có thu thập hồ sơ lý lịch đảng viên của ông M , bà Tr thì thấy cả hai đều kê khai là vợ, là chồng của nhau. Như vậy cả ông M , bà Tr đều thừa nhận, coi nhau là vợ, là chồng, cùng xác định có quyền và nghĩa vụ của người vợ, người chồng đối với nhau. Cả hai đã có quá trình chung sống lâu dài, cùng nhau xây dựng gia đình, nuôi dạy con cái. Do đó quan hệ hôn nhân giữa ông M , bà Tr được coi là thực tế, hợp pháp.

Nay ông M không thể tiếp tục chung sống với bà Tr , ông đề nghị Toà án giải quyết không công nhận ông M và bà Tr là vợ chồng, HĐXX cấp sơ thẩm căn cứ Điều

56- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho ông M được ly hôn bà Tr là có căn cứ pháp luật.

Vì vậy nội dung kháng cáo này của ông M là không có căn cứ chấp nhận.

[4]. Đối với kháng cáo của ông M , bà Tr liên quan đến tài sản, HĐXX thấy:

[4.1]. Đối với phần tài sản là ngôi nhà cấp ba loại 2 có diện tích là 150,89 m², 01 bán mái Prooximăng kèo gỗ có diện tích là 26,22 m², 01 bán mái kèo sắt lợp tôn rộng 11,02 m², 01 bộ bàn ghế salông cả ông M và bà Tr đều xác định là tài sản chung của vợ chồng, đây là tình tiết không phải chứng minh, do đó cần xác định số tài sản này là tài sản chung giữa ông M và bà Tr . Về giá trị tài sản gắn liền với đất có thay đổi do định giá lại còn 135.553.361 đồng.

[4.2]. Đối với phần diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Huy M (a) đã được Ủy ban nhân dân tỉnh BG cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 01050/QSDĐ/QĐ Số 211/QĐ-CT ngày 23/02/1999 có diện tích đất là 135 m², đo đạc thực tế có diện tích là 121 m² tại khu QT, thị trấn C, huyện LN, tỉnh BG , ông M đề nghị Tòa án xác định là tài sản riêng của ông M , bà Tr cho rằng đây là tài sản chung của bà và ông M , Hội đồng xét xử xét thấy:

Phần diện tích đất này được cấp có thẩm quyền cấp trong thời kỳ hôn nhân, sau đó ông M , bà Tr xây dựng công trình kiên cố và cùng chung sống trên ngôi nhà thuộc mảnh đất này, hơn nữa ông M , bà Tr không có văn bản thỏa thuận về chế độ tài sản riêng. Thời kỳ hôn nhân của ông M , bà Tr do Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 điều chỉnh. Thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là năm 1999. Theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 thì không quy định việc sáp nhập tài sản chung (quyền sử dụng đất) của vợ chồng phải thiết lập bằng văn bản. Do đó yêu cầu của ông M đề nghị Tòa án xác định đây là tài sản riêng của ông M là không có căn cứ, mà cần chấp nhận ý kiến của bà Vũ Thị Hải Tr cần xác định phần diện tích đất này là tài sản chung giữa ông M và bà Tr theo quy định tại Điều 14, Điều 15, Điều 16- Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986.

[4.3]. Như vậy tài sản chung của ông M , bà Tr được xác định là: Đất ở có giá trị là 2.323.200.000 đồng; tài sản gắn liền với đất theo định giá lại có giá trị 135.553.361 đồng. Tổng giá trị tài sản chung là 2.458.753.361 đồng.

[5]. Xét nội dung kháng cáo của bà Tr về việc chia đôi tài sản:

[5.1]. Căn cứ tài liệu trong hồ sơ vụ án, diễn biến phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy: Về nguồn gốc tài sản ông M có công sức đóng góp nhiều hơn so với bà Tr . Do đó Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông M phần giá trị tài sản lớn hơn so với bà Tr , cụ thể chia cho bà Tr giá trị tài sản là 1.100.000.000 đồng (Một tỉ một trăm triệu đồng), chia cho ông M giá trị tài sản là 1.383. 982.400 đồng (một tỉ ba trăm tám mươi ba triệu chín trăm tám mươi hai nghìn bốn trăm đồng) là phù hợp với quy định của pháp luật (khoản 2, Điều 59- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014). Vì vậy không chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của bà Tr .

[5.2]. Tuy nhiên theo định giá lại tài sản có thay đổi, giảm đi 25.229.050 đồng nên cần buộc mỗi bên phải chịu giảm giá trị tài sản được hưởng là 12.614.525 đồng. Như vậy bà Tr còn được hưởng giá trị tài sản là 1.087.385.475 đồng; ông M còn được hưởng 1.371.367.886 đồng.

[6]. Về phân chia tài sản: Xét thấy bà Tr là người trực tiếp, thường xuyên quản lý ngôi nhà trong thời gian bà và ông M ly thân khoảng 10 năm nay. Chị Nguyễn Hải L cũng xác định thường xuyên về nhà và sinh sống cùng với bà Tr . Để đảm bảo tính ổn định cũng như đảm bảo quyền lợi của phụ nữ và con sau ly hôn khó tạo lập nơi ở hơn nên cần giao cho bà Tr được quản lý, sử dụng phần diện tích đất và tài sản trên đất. Tuy nhiên bà Tr phải thanh toán cho ông M giá trị tài sản chênh lệch như nhận định ở trên. Vì vậy không chấp nhận quan điểm của ông M và luật sư về việc giao tài sản cho ông M quản lý, sử dụng.

[7]. Từ những nội dung trên, HĐXX thấy không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của ông M , bà Tr . Tuy nhiên do có thay đổi về giá trị tài sản tranh chấp nên cần áp dụng khoản 2, Điều 308; Điều 309- Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm theo nội dung đã phân tích trên.

[8]. Đối với thửa đất số 223, tờ bản đồ 19, diện tích 68m² tại tổ 9, Tiền Giang 4, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Bắc Giang đứng tên chủ sử dụng đất Nguyễn Huy M , Vũ Hải Tr do UBND thành phố Bắc Giang cấp ngày 20/9/2005, quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm các đương sự không yêu cầu nên cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết. Sau này có tranh chấp các bên có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[9]. Về chi phí tố tụng:

[9.1]. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Căn cứ khoản 2, Điều 157 và khoản , Điều 165- BLTTDS, các bên đương sự phải chịu chi phí tương ứng với giá trị tài sản được hưởng như cấp sơ thẩm đã quyết định.

Chấp nhận sự tự nguyện chịu cả số tiền 2.400.000 đồng chi phí định giá lại của ông M .

[9.2]. Về án phí chia tài sản: căn cứ quy định tại khoản 2, Điều 148- Bộ luật Tố tụng dân sự xác định lại án phí chia tài sản đối với bà Tr .

[9.3]. Về án phí phúc thẩm: căn cứ khoản 2, Điều 29- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, các đương sự không phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả ông M số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2019/0001445 ngày 07/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện LN , tỉnh BG . Hoàn trả bà Tr số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2019/0001449 ngày 09/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện LN , tỉnh BG .

[10]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2, Điều 308; Điều 309 - Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Huy M và bà Vũ Thị Hải Tr .
2. Sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 28/2020/HNGĐ - ST ngày 29/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện LN, tỉnh BG .

3. Áp dụng Điều 33, Điều 56, Điều 59, Điều 62-Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 14, Điều 15, Điều 16- Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 28; Điều 35; Điều 92; Điều 147; Điều 148; Điều 157; Điều 165 -Bộ luật Tổ tụng dân sự; Điều 26, Điều 27 và khoản 2, Điều 29- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

* Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Huy M được ly hôn bà Vũ Thị Hải Tr .

* Về tài sản chung:

- Xác định quyền sử dụng thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01050 QSDĐ/QĐ số 211/QĐ-CT ngày 23/02/1999 cấp cho ông Nguyễn Huy M (a), sinh năm 1962, địa chỉ: Khu QT, thị trấn C, huyện LN, tỉnh BG có diện tích đo thực tế là 121 m² là tài sản chung của ông Nguyễn Huy M và bà Vũ Thị Hải Tr .

- Giao cho bà Vũ Thị Hải Tr được quyền quản lý, sử dụng phần diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01050 QSDĐ/QĐ số 211/QĐ-CT ngày 23/02/1999 ghi là ông Nguyễn Huy M (a), sinh năm 1962, địa chỉ: Khu QT, thị trấn C, huyện LN, tỉnh BG có diện tích đo thực tế là 121 m², 01 ngôi nhà cấp ba loại 2 có diện tích là 150,89 m², 01 bán mái Prooximăng kèo gỗ có diện tích là 26,22 m², 01 bán mái kèo sắt lợp tôn rộng 11,02 m², 01 bộ bàn ghế salông. Tổng giá trị tài sản là 2.458.753.361 đồng (Hai tỉ, bốn trăm năm mươi tám triệu, bảy trăm năm mươi ba nghìn, ba trăm sáu mươi một đồng). Bà Tr có nghĩa vụ trích chia giá trị tài sản chênh lệch cho ông Nguyễn Huy M số tiền là 1.371. 367.886 đồng (một tỉ ba trăm bảy mươi một triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn tám trăm tám sáu đồng). Bà Tr còn được hưởng giá trị tài sản được chia là 1.087.385.475 đồng (Một tỉ không trăm tám mươi bảy triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn bốn trăm bảy mươi lăm đồng).

- Ông M được sở hữu số tiền 1.371. 367.886 đồng (một tỉ ba trăm bảy mươi một triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn tám trăm tám sáu đồng) do bà Tr trích chia tài sản.

- Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 – Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành.

* Về chi phí tố tụng:

- Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: buộc ông Nguyễn Huy M phải chịu chi phí thẩm định giá tài sản là 2.000.000 đồng. Xác nhận ông M đã nộp đủ theo biên bản thanh toán ngày 09/11/2019 và hoá đơn thu ngày 08/11/2019; Bà Vũ Thị Hải Tr có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Huy M số tiền chi phí đo đạc, thẩm định giá tài sản là 1.960.000 đồng (một triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

- Chấp nhận việc ông M tự nguyện chịu cả 2.400.000 đồng chi phí định giá lại tài sản.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Huy M . Hoàn trả cho ông M số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng chẵn) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0005125 ngày 12/10/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện LN.

+ Bà Vũ Thị Hải Tr phải chịu 44.621.564 đồng (bốn mươi bốn triệu sáu trăm hai một nghìn năm trăm sáu tư đồng) án phí dân sự chia tài sản.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: các đương sự không phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả ông M số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2019/ 0001445 ngày 07/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện LN , tỉnh BG . Hoàn trả bà Tr số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2019/ 0001449 ngày 09/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện LN, tỉnh BG.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9- Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BG ;
- TAND huyện LN ;
- Chi cục THADS huyện LN ;
- Cổng thông tin điện tử;
- Đương sự, người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Ong Thân Thắng

